

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Năm 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ TPHCM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301986393
- Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 91.000.000.000 đồng
- Địa chỉ : 451/10 Tô Hiến Thành P14, Q10, TPHCM
- Số điện thoại : 08 38533496
- Số fax : 08 38533496
- Website: www.caupha.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): HFB

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển :
 - + Ngày thành lập : 02/6/2000.

Tiền thân Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 12/05/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV vào ngày 01/10/2010. Trước đó Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố. Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố được thành lập theo Quyết định số 7656/QĐ-UB-KT ngày 15/12/1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trên cơ sở tách chức năng quản lý, duy tu cầu và chức năng quản lý vận hành phà từ Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn (được thành lập theo Quyết định số 6590/QĐ-UB-KT ngày 19/11/1997 của Ủy ban nhân dân thành phố) - nay là Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn. Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố là công ty công ích trực thuộc Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ quản lý và duy tu hệ thống cầu – phà trên địa bàn thành phố theo phân cấp quản lý và thực hiện một số hoạt động sản xuất kinh doanh khác trong hoạt động xây dựng công trình giao thông và chính thức hoạt động từ ngày 02/06/2000.

+ Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

- 02/06/2000 : Công Ty Quản Lý Công Trình Cầu Phà Thành Phố
- 01/10/2010 : Công Ty TNHH MTV Công Trình Cầu phà TPHCM

- 04/05/2016 : Công Ty Cổ Phần Công Trình Cầu Phà TPHCM

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : Duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu, phà của thành phố Hồ Chí Minh. Quản lý và khai thác phục vụ hành khách qua phà, duy tu bờ kè, thi công lắp đặt công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, công trình cấp thoát nước, công trình dân dụng và công nghiệp.

- Địa bàn kinh doanh : Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp...

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị:

Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông và các bộ máy quản trị bao gồm : Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

1. Đại hội đồng cổ đông

2. Hội đồng quản trị

3. Ban kiểm soát

4. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc

5. Các phòng nghiệp vụ:

- Phòng Kinh doanh

- Phòng Kế toán tài chính

- Phòng Quản trị hành chính

- Phòng Chất lượng và thiết bị

- Phòng Quản trị nhân sự

6. Các xí nghiệp trực thuộc : 9 xí nghiệp hạch toán phụ thuộc, báo sổ trực thuộc công ty

- Các công ty con, công ty liên kết: 01 công ty con.

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Công trình Cầu Phà:

+ Vốn điều lệ: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng); Trong đó công ty Cổ phần Công trình Cầu phà TP HCM góp 65% vốn.

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 03114571452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14/8/2017.

- Thay đổi công ty con : Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Công trình Giao thông 6 trước đây là công ty con , năm 2019 đã được thoái vốn theo Nghị quyết số 90/NQ-CTCP-HĐQT ký ngày 14 tháng 11 năm 2019 do Hội đồng quản trị CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

4. Định hướng phát triển:

Sau khi chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh đặt ra các mục tiêu cơ bản như sau cho chiến lược phát triển của Công ty:

– Tiến hành thủ tục đăng ký bảo hộ logo (nhãn hiệu) của Công ty để có cơ sở pháp lý cho việc Xây dựng và phát triển Cầu Phà thành một thương hiệu mạnh bằng uy tín, chất lượng và giá thành sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

– Tập trung phát triển và mở rộng một số ngành nghề kinh doanh chính có nhiều tiềm năng và lợi thế bao gồm:

▪ Tiếp tục giữ vững thị trường cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích quản lý và duy tu bảo dưỡng cầu. Đồng thời phát triển sang các lĩnh vực, thị trường công ích khác như cây xanh, đường quốc lộ, đường cao tốc...

▪ Phát triển quy mô, mở rộng thị trường, tạo thế mạnh cạnh tranh hoạt động sản xuất kinh doanh chính (xây dựng công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật). Từng bước điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, dịch vụ. Đầu tư phát triển sản phẩm chính, tạo sản phẩm mũi nhọn đi đầu về công nghệ. Trong đó, đầu tư phát triển các sản phẩm đặc thù áp dụng các công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động xây dựng và sửa chữa công trình giao thông. Tiếp cận và xâm nhập các thị trường tiềm năng, mở rộng hoạt động kinh doanh ra các tỉnh lân cận. Nâng cao tỷ trọng sản phẩm kinh doanh ngoài công ích từ 70% tổng doanh thu trở lên. Trong đó, sản phẩm xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật là sản phẩm kinh doanh chủ yếu. Nâng cao năng lực kỹ thuật, năng lực cạnh tranh để có thể tham gia các gói thầu có quy mô và giá trị trên 100 tỷ đồng. Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết và các đối tác có uy tín để phát triển sản xuất. Nghiên cứu thực hiện các dự án BT, BOT...

– Tiếp tục phát triển sản phẩm, đa dạng hình thức kinh doanh: Hoạt động kiểm định cầu, cho thuê xe máy thiết bị, sản xuất cầu kiện cơ khí giao thông, cầu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất bê tông nhựa nóng.

– Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các chủ đầu tư dự án, cơ quan ban ngành. Tăng cường hợp tác, liên doanh liên kết với các đối tác có năng lực, kinh nghiệm để cùng phát triển.

– Chú trọng xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy tinh gọn, đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ lao động. Áp dụng công nghệ thông tin vào điều hành và quản lý hợp lý nhằm cải thiện môi trường làm việc để tăng năng suất lao động.

– Hướng tới sự thu hút và tập trung các nguồn vốn xã hội: phát hành thêm cổ phiếu, mở rộng bán cổ phần cho các chủ sở hữu trong và ngoài doanh nghiệp, đồng thời cho phép khai thác được nguồn vốn nội bộ một cách hiệu quả.

5. Các rủi ro:

5.1 Rủi ro về kinh tế.

Là một bộ phận của nền kinh tế, Công ty cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh cũng chịu tác động bởi những rủi ro mà các doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế phải đối mặt như sự biến động của kinh tế thế giới, sự ảnh hưởng của thu nhập, lạm phát của nền kinh tế quốc dân,...

Các sản phẩm kinh doanh (công ích, xây dựng công trình .v.v) của công ty phần lớn là các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước, do đó, chủ trương và nguồn tài chính công ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu – lợi nhuận của doanh nghiệp.

5.2 Rủi ro pháp lý

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như của các doanh nghiệp khác. Đó là rủi ro pháp lý ở khía cạnh hệ thống, ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Sự thay đổi này có thể mang đến những thuận lợi nhưng cũng có thể tạo ra những bất lợi cho hoạt động của Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Trong đó nhiều chính sách mang tính đặc thù như các quy định về sản phẩm dịch vụ công ích, quy định chuyên ngành xây dựng, giao thông. Các sắc luật này sẽ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Bất cứ sự nào cũng sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, Công ty sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

5.3 Rủi ro đặc thù

a. Rủi ro đặc thù trong hoạt động sản xuất

Hoạt động xây dựng, thi công công trình là một trong những hoạt động có rủi ro về tai nạn lao động. Sự cố có thể xảy ra bất cứ lúc nào nếu các quy trình, quy định về an toàn lao động – bảo hộ lao động không được thực hiện nghiêm túc hoặc do có sự bất cẩn của con người. Trong điều kiện đặc thù của các công trình giao thông (vừa thi công vừa đảm bảo giao thông) thì khả năng xảy ra sự cố càng lớn. Do đó, việc phân tích, quản lý rủi ro này bằng nhiều biện pháp trong đó có bảo hiểm cho hoạt động xây dựng và trách nhiệm đối với người thứ ba là điều bắt buộc.

b. Rủi ro từ các đối tác kinh doanh

Trong hoạt động kinh doanh sự ràng buộc giữa các chủ thể dân sự thông qua hợp đồng kinh tế. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp đối tác kinh doanh/khách hàng

không thực hiện đúng trách nhiệm đã cam kết vì nhiều lý do. Đây là rủi ro tiềm ẩn cần có sự quản lý như: tìm hiểu kỹ về thông tin khách hàng trước khi ký kết hợp đồng, nghiên cứu kỹ các điều khoản hợp đồng có sự trợ giúp của tư vấn pháp luật, trích lập dự phòng tài chính để kiểm soát các rủi ro này.

c. Rủi ro về sự biến động giá, lạm phát

Các hợp đồng thi công các gói thầu xây dựng công trình giao thông/hạ tầng kỹ thuật thường có thời gian dài. Các biến động về giá nguyên vật liệu, xăng dầu, năng lượng đều có sự tác động lớn về giá thành/lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó việc lập kế hoạch chi tiết để thi công các gói thầu lớn có tính đến các rủi ro tiềm ẩn là một việc bắt buộc.

5.4 Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro hệ thống và rủi ro cá biệt như trên, Công ty cũng như các đơn vị kinh tế khác, sẽ chịu ảnh hưởng và bị tổn thất trong trường hợp xảy ra các rủi ro bất khả kháng như: thiên tai (bão, lụt, động đất,...), hỏa hoạn,...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm :

(Số liệu căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ TH/KH |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng doanh thu | 440.252.823.892 | 408.140.615.037 | 93% |
| Tổng chi phí | 424.431.882.304 | 394.548.146.533 | 93% |
| Lợi nhuận trước thuế | 15.820.941.588 | 13.592.468.504 | 86% |
| Lợi nhuận sau thuế | 12.656.353.271 | 10.838.274.803 | 86% |
| Chi trả cổ tức (9%) | 8.190.000.000 | 8.190.000.000 | 100% |

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Doanh thu : Đạt 93% kế hoạch
- Lợi nhuận : Đạt 86% kế hoạch.
- Cổ tức : Đạt 100% kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

+ Hội đồng Quản trị :

- Ông Trần Minh Trung : Chủ tịch (15,81% vốn điều lệ)

- Cá nhân sở hữu : 0,81% vốn điều lệ
- Được HFIC ủy quyền : 15% vốn điều lệ
- Ông Lê Hữu Châu : Thành viên (19,88% vốn điều lệ)
- Cá nhân sở hữu : 4,88% vốn điều lệ
- Được HFIC ủy quyền : 15% vốn điều lệ
- Bà Tạ Thị Hồng Tâm : Thành viên (7,69% vốn điều lệ)
- Ông Trịnh Văn Khâm : Thành viên (4,98% vốn điều lệ)
- Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh : Thành viên (10% vốn điều lệ)
- Được HFIC ủy quyền : 10% vốn điều lệ
- + Ban Tổng Giám đốc :
 - Ông Lê Hữu Châu : Tổng Giám đốc
 - Ông Vũ Tiến Đạt : Phó Tổng Giám đốc (1,02% vốn điều lệ)
 - Ông Phạm Ngọc Thành : Phó Tổng Giám đốc (1,06% vốn điều lệ)
- + Ban Kiểm soát :
 - Ông Lê Mạnh Thư : Trưởng ban (0,36% vốn điều lệ)
 - Ông Nguyễn Quang Huy : Thành viên (0,6% vốn điều lệ)
 - Ông Trần Thái Phương : Thành viên
- Số lượng cán bộ, nhân viên :

Tổng lao động đến 31/12/2019 : 278 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con:

| Chỉ tiêu | 2018 | 2019 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 22.700.526.329 | 18.061.277.865 | (20,44) |
| Doanh thu thuần | 17.186.716.846 | 25.520.305.071 | 48,49 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 781.983.492 | 621.410.406 | (20,53) |
| Lợi nhuận khác | (465.508) | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 781.517.984 | 621.410.406 | (20,49) |
| Lợi nhuận sau thuế | 625.214.387 | 497.128.325 | (20,49) |

Các chỉ tiêu đều giảm là do năm 2019 đã thoái vốn 1 công ty con.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | 2018 | 2019 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 333.967.655.532 | 381.829.657.620 | 14,33 |
| Doanh thu thuần | 408.698.775.104 | 406.796.282.837 | (0,47) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 15.285.187.485 | 14.346.145.472 | (6,14) |
| Lợi nhuận khác | (1.569.059.998) | (753.676.968) | (51,97) |
| Lợi nhuận trước thuế | 13.716.127.487 | 13.592.468.504 | (0,90) |
| Lợi nhuận sau thuế | 10.902.392.352 | 10.838.274.803 | (0,59) |

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | 2018 | 2019 |
|---|------|------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1,27 | 1,22 |
| + Hệ số thanh toán nhanh | | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 1,00 | 1,00 |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,69 | 0,73 |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 2,21 | 2,73 |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,22 | 1,07 |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,03 | 0,03 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,10 | 0,11 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,03 | 0,03 |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,04 | 0,04 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng cổ phần : 9.100.000

b) Cơ cấu cổ đông :

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu:

+ Cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần : 3

+ Cổ đông nắm giữ dưới 5% vốn cổ phần : 287

Cơ cấu cổ đông theo tổ chức và cá nhân:

+ Cổ đông tổ chức : 1

+ Cổ đông cá nhân : 289

Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

+ Cổ đông trong nước : 290

+ Cổ đông nước ngoài : 0

Cổ đông nhà nước và các cổ đông khác:

+ Cổ đông nhà nước : 1

+ Cổ đông khác : 289

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm : 197.023.738.313 đồng

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : không

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện năng tiêu thụ 2019: 119.128kw

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này : không

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

Nguồn cung cấp nước : Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, lượng nước sử

dụng 2019 : 1.999m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng : không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động : 31/12/2019 là 278 người

Mức lương trung bình đối với người lao động : 11.398.000 /người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công ty chấp hành nghiêm túc pháp luật lao động và đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể

- Thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định, tổng số tiền trích nộp bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho người lao động.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động năm 2019 theo thỏa ước lao động tập thể tại Trung tâm chẩn đoán y khoa Medic. Tổ chức cho người lao động tham quan nghỉ mát theo thỏa ước lao động tập thể với mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/người. Phụ cấp bồi dưỡng độc hại được công ty thanh toán cho người lao động đúng quy định.

- Thực hiện giải quyết các chế độ ốm đau, thai sản, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, thăm hỏi, hiếu hỷ trợ cấp khó khăn. Chăm lo cho các cháu thiếu nhi là con của người lao động, tặng quà, trao học bổng cho các cháu nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo.

- Thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và đảm bảo an toàn cho người lao động được quy định tại Điều 25 Thỏa ước lao động tập thể, cụ thể đầu tư thêm một số máy móc, trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, phổ biến các văn bản của nhà nước về pháp luật bảo hộ lao động, huấn luyện nghiệp vụ, kỹ năng thao tác đối với máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Xây dựng và ban hành Quy định về an toàn vệ sinh lao động. Quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn viên, trong quy định, quy chế đã phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của từng đối tượng tham gia công tác an toàn vệ sinh lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động :

- Công tác tuyển dụng, sàng lọc, luân chuyển, điều động nội bộ để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực được Tổng Giám đốc công ty chú trọng trên cơ sở đề xuất của Trưởng đơn vị và trình độ tay nghề của người lao động.

- Công tác đào tạo: công ty đã tổ chức cho người lao động tham gia các lớp tập huấn, các lớp đào tạo nâng cao tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh phí đào tạo được công ty hỗ trợ 100%, cụ thể:

+ 100% người lao động được tập huấn công tác an toàn vệ sinh lao động.

+ Tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Đánh giá chung

❖ Năm 2019, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong tất cả các lĩnh vực hoạt động, nhưng với nỗ lực của toàn thể lãnh đạo và người lao động, công ty đã cố gắng hoàn thành 90% các chỉ tiêu kế hoạch và các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, trong đó, lợi nhuận 86%. Bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp. Đảm bảo quyền lợi cổ đông. Ổn định việc làm và thu nhập, tuân thủ pháp luật lao động, đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

❖ Về hoạt động sản xuất kinh doanh: Công ty hoàn thành đúng các điều khoản hợp đồng với cơ quan đặt hàng với chất lượng và sự thỏa mãn khách hàng ngày càng được cải thiện. Các giải pháp nâng cao hiệu quả và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước mang lại những kết quả tích cực như, năng lực kỹ thuật thi công từng bước được nâng cao, thị trường được mở rộng, đa dạng hóa sản phẩm. Tiềm lực, tiềm năng phát triển của công ty là khả quan. Thương hiệu từng bước được gây dựng.

❖ Trong quản lý và điều hành doanh nghiệp: Hội đồng Quản trị, Ban điều hành thực hiện nhiều biện pháp tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động doanh nghiệp. Đảm bảo tính tuân thủ, tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Hội đồng thành quản trị và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông. Thể chế hóa, điều chỉnh, bổ sung các quy chế nội bộ đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ quy định nhà nước trong quản lý. Hầu hết các phòng, ban, xí nghiệp theo đề án tái cơ cấu hoạt động hiệu quả. Đã tích cực xây dựng và tổ chức thực hiện phương án tái cơ cấu tổ chức và sản phẩm hoạt động các đơn vị phù hợp với mô hình doanh nghiệp mới.

b. Về tình hình kinh doanh các sản phẩm chủ yếu.

b.1 Sản phẩm dịch vụ công ích.

- Xét về chỉ tiêu:

| Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ % |
|-----------|-----------------|-----------------|---------|
| Doanh thu | 120.000.000.000 | 138.776.986.960 | 115,65 |

Năm 2019 là năm đầu tiên thực hiện 06 gói thầu sản phẩm dịch vụ công ích 03 năm 2019 – 2021 được ký kết giữa công ty và các cơ quan quản lý.

Với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, năm 2019 Sở Giao thông vận tải điều chỉnh toàn bộ giá vật tư (thấp nhất giữa công bố giá, giá dự thầu và giá dự toán), đồng thời chỉ điều chỉnh tăng các loại giá vật tư chủ yếu và có tăng trên 10%. Do đó, mặc dù được điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.210.000 lên 1.390.000 cho những hạng mục áp dụng định mức công ích (Đơn giá theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND) nhưng về tổng thể, công ty không có lợi khi điều chỉnh.

Từ tháng 8/2019, Sở Giao thông vận tải sáp nhập 4 khu quản lý giao thông đô thị

thành Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông đường bộ. Về cơ bản, việc này tạo điều kiện thuận lợi cho công ty trong việc phối hợp làm việc. Tuy nhiên, trong thời gian đầu thực hiện, Trung tâm còn có một số trục trặc trong quy trình nên việc nghiệm thu, thanh toán, giải ngân sản phẩm công ích còn chậm dẫn đến khó khăn về mặt tài chính cho công ty. Tính đến thời điểm 31/12/2019, công ty chỉ mới được giải ngân 56,85% giá trị khối lượng hoàn thành.

Về sản lượng thực hiện, công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo chất lượng các khối lượng cơ quan đặt hàng giao. Trong đó, thực hiện cả khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng (gần 10% giá trị hợp đồng). Do đó, vượt kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận năm 2019 tương ứng 10%.

Việc tổ chức thực hiện nội bộ: Với 02 xí nghiệp thực hiện (Xí nghiệp Công trình 2 và Xí nghiệp công trình 8), công ty đã hoàn thành tốt các điều khoản hợp đồng của công ty và cơ quan đặt hàng, khả năng huy động và quản lý lực lượng lao động tốt hơn.

Tổng giám đốc đã khoán quỹ lương và các khoản phải trả cho người lao động tại 02 xí nghiệp công ích. Qua đó, kiểm soát chi phí hoạt động công ích nhằm hạn chế phát sinh chi phí trong điều kiện chi phí công ích phát sinh tăng. Phương án này tiếp tục được điều chỉnh và áp dụng cho năm 2020.

Nhằm đảm bảo các yêu cầu theo tình hình mới, Tổng giám đốc đã thực hiện phương án điều chỉnh việc tổ chức nội bộ: tăng cường thêm 01 đơn vị (Xí nghiệp công trình 7) tham gia hoạt động công ích kể từ ngày 01/01/2020.

Những mặt còn tồn tại: Còn ít áp dụng khoa học, công nghệ trong quá trình thực hiện. Giá thành sản phẩm, dịch vụ còn cao. Xe máy thiết bị phục vụ công tác duy tu còn thiếu, lạc hậu.

b.2 Hoạt động tư vấn xây dựng công trình và kiểm định cầu.

- Xét về chỉ tiêu:

| Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ % |
|-----------------|-----------------|------------------|----------------|
| Doanh thu | 317.000.000.000 | 260.839.724.604 | 82,28 |

Hoạt động thi công xây dựng công trình năm 2019 gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai các gói thầu đã ký kết do vướng mặt bằng thi công.

Việc áp dụng mô hình khoán chỉ tiêu, lợi nhuận tạo sự chủ động cho đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch và cân đối chi phí cho từng gói thầu. Từng bước được các chủ đầu tư ghi nhận. Hầu hết các gói thầu đều thi công đúng tiến độ, chất lượng được chủ đầu tư đánh giá cao. Hiện công ty đang tiếp tục tham gia dự thầu các gói thầu tiếp theo và có các kết quả thuận lợi.

Mặt dù có những chuyển biến tích cực nhưng doanh thu, lợi nhuận của hoạt động này không đạt kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân:

- Việc bố trí vốn (trong giai đoạn giảm đầu tư công) các gói thầu sử dụng vốn ngân sách mà công ty tham gia không đủ nên một số công trình không được thanh toán khối lượng hoàn thành. Đồng thời các dự án công trình chưa triển khai đấu thầu do thiếu vốn.

- Một số gói thầu có giá trị lớn như: Kè kênh Xóm Cùi (36 tỷ), đường liên ấp 4-5, đường Kênh Trung Ương, Gói thầu Xây lắp số 2 – Trung tâm y tế Tân Kiên, Bình Chánh, Cầu Dân sinh xã Vĩnh lộc B, H.Bình Chánh (tổng giá trị 140 tỷ)... không có mặt bằng để

thi công do vướng mắc trong giải tỏa. Một số gói thầu đã thi công xong nhưng chưa được nghiệm thu do liên quan đến các gói thầu khác (ngầm hóa cáp điện, viễn thông).v.v...

Những tồn tại:

- Với những nỗ lực trong thời gian qua, Công ty đã từng bước nâng cao năng lực kỹ thuật để tham gia các gói thầu lớn. Tuy nhiên, năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân lực .v.v còn thiếu so với mặt bằng chung trên thị trường và yêu cầu phát triển.

- Các sản phẩm thi công của công ty chủ yếu là cầu, đường, bờ kè, ngầm hóa hệ thống điện- viễn thông. Đây là các sản phẩm có nhiều đối thủ cạnh tranh, thị trường bão hòa. Đặc biệt là chưa tạo ra sản phẩm có thể mạnh riêng.

- Một số xí nghiệp chưa hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao do các nguyên nhân nêu trên.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

| Chỉ tiêu | 2018 | 2019 | Mức tăng | Tỷ lệ % |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 292.473.840.936 | 340.033.132.163 | 47.559.291.227 | 16,26 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48.297.334.482 | 56.937.656.564 | 8.640.322.082 | 17,89 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 165.448.316.985 | 214.119.057.652 | 48.670.740.667 | 29,42 |
| Hàng tồn kho | 62.929.947.538 | 59.250.773.701 | (3.679.173.837) | (5,85) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15.798.241.931 | 9.725.644.246 | (6.072.597.685) | (38,44) |
| B. Tài sản dài hạn | 41.493.814.596 | 41.796.525.457 | 302.710.861 | 0,73 |
| Tài sản cố định | 27.256.947.423 | 21.098.145.277 | (6.158.802.146) | (22,60) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 614.573.548 | 9.882.662.638 | 9.268.089.090 | 1.508,05 |
| Tài sản dài hạn khác | 13.622.293.625 | 10.815.717.542 | (2.806.576.083) | (20,60) |
| Tổng cộng tài sản | 333.967.655.532 | 381.829.657.620 | 47.862.002.088 | 14,33 |

- Tài sản ngắn hạn tăng 47.559.291.227 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 16,26% chủ yếu là do tăng tiền và các khoản phải thu ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn khác giảm là do chi phí trả trước đã được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

- Tài sản dài hạn giảm 302.710.861 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 0.73% chủ yếu là trích khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất. Tài sản dở dang dài hạn tăng là do chi phí đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng tại địa chỉ 451/10 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10 đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán.

- Hệ số doanh thu thuần trên tổng tài sản là 1,07 cứ 1đ tài sản tạo ra 1,07đ doanh thu giảm so với năm 2018. Hệ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản là 0,03 cứ 1đ

tài sản mang về 0,03đ lợi nhuận bằng với năm 2018.

b) Tình hình nợ phải trả

| Chỉ tiêu | 2018 | 2019 | Mức tăng | Tỷ lệ % |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| C. Nợ phải trả | 229.938.835.776 | 279.572.438.462 | 49.633.602.686 | 21,59 |
| Nợ ngắn hạn | 229.938.835.776 | 279.572.438.462 | 49.633.602.686 | 21,59 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 104.028.819.756 | 102.257.219.158 | (1.771.600.598) | (1,70) |
| Vốn chủ sở hữu | 103.761.169.981 | 102.257.219.158 | (1.503.950.823) | (1,45) |
| Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 267.649.775 | | (267.649.775) | - |
| Tổng nguồn vốn | 333.967.655.532 | 381.829.657.620 | 47.862.002.088 | 14,33 |

- Nợ phải trả tăng 49.633.602.686 đồng tương ứng với tỷ lệ 21,59%, chủ yếu là tăng khoản tiền khách hàng ứng trước và khoản phải trả người bán.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2019 đảm bảo khả năng thanh toán là 1,22 giảm so với năm 2018, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu vẫn đảm bảo là 2,73 tăng so với năm 2018

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :

Công ty đã sắp xếp, tinh gọn bộ máy các phòng chuyên môn, các xí nghiệp trực thuộc để hoạt động hiệu quả hơn. Bổ sung sửa đổi các quy chế nội bộ của công ty phù hợp hơn với mô hình sản xuất hiện nay.

Trong năm 2019 công ty đã sáp nhập 02 phòng Quản lý chất lượng và kế hoạch Đầu tư thành phòng Chất lượng và thiết bị.

Công ty thực hiện phương án khoán quỹ lương và các khoản phải trả cho người lao động toàn công ty:

- Khối văn phòng: khoán quỹ lương từng phòng nghiệp vụ trên cơ sở định biên lao động hiện hữu và quy chế trả lương do Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Khối công ích: Khoán toàn bộ chi phí tiền lương và các khoản phải trả cho người lao động (BHXH, BHYT, bồi dưỡng độc hại, bảo hộ lao động, tiền ăn giữa ca, các khoản phụ cấp khác...) khối công ích trên cơ sở lao động định biên và chi phí nhân công xí nghiệp được hưởng.

- Khối công trình: Khoán chi phí tiền lương và các khoản phải trả khác vào chi phí công trình của các xí nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục cải tiến mô hình quản lý, chuyên nghiệp hóa, tạo ưu thế cạnh tranh đối với các sản phẩm, dịch vụ công ty có thể mạnh: sản phẩm dịch vụ công ích, thi công các công trình giao thông, các công trình hạ tầng kỹ thuật. Đây là nhóm sản phẩm, dịch vụ nền tảng mang tính chất quyết định trong hoạt động doanh nghiệp cần đầu tư mạnh mẽ về công nghệ, nhân lực, tạo thương hiệu và uy tín trên thị trường. Tập trung nâng cao năng lực để tham gia các gói thầu có quy mô lớn, cấp công trình cao.

- Sản phẩm dịch vụ công ích vẫn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động doanh

nghiệp. Việc giữ vững thị trường bằng chất lượng, sự thỏa mãn khách hàng trong giai đoạn nhà nước áp dụng xã hội hóa sản phẩm dịch vụ công ích là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Đồng thời góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngành giao thông nói chung. Việc đấu thầu rộng rãi sản phẩm dịch vụ công ích là tất yếu theo chủ trương xã hội hóa và quy định của pháp luật. Việc tạo thế mạnh cạnh tranh bằng kinh nghiệm, chất lượng, công nghệ và giá thành là nhiệm vụ quan trọng. Tinh giản, hợp lý hóa đội ngũ nhân lực thực hiện trên cơ sở bố trí ca, kíp cho phù hợp. Áp dụng tin học trong quản lý bằng các phần mềm chuyên ngành về quản lý cầu, đường.

- Phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường là nhiệm vụ chiến lược. Trong đó, đầu tư phát triển các sản phẩm đặc thù áp dụng các công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động xây dựng và sửa chữa công trình giao thông. Tiếp cận và xâm nhập các thị trường tiềm năng, mở rộng hoạt động kinh doanh ra các tỉnh lân cận. Sản phẩm xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật là sản phẩm kinh doanh chủ yếu. Tiếp tục hỗ trợ để các gói thầu do Công ty thực hiện đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn và hiệu quả.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

a) Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích năm 2019, công ty thực hiện 06 gói thầu sản phẩm dịch vụ công ích 03 năm, được ký kết giữa công ty với cơ quan quản lý. Việc Sở Giao thông vận tải sáp nhập 4 Khu quản lý giao thông đô thị thành Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông đường bộ, theo đánh giá của Ban điều hành, về cơ bản đã tạo điều kiện thuận lợi cho công ty trong quá trình phối hợp làm việc, tuy nhiên, thời gian đầu thực hiện, Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông đường bộ còn một số trục trặc, vướng mắc trong các quy trình làm việc, nên việc nghiệm thu, thanh toán, giải ngân còn chậm, dẫn đến công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính, tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty chỉ mới được giải ngân 56,85% giá trị khối lượng hoàn thành. Về sản lượng thực hiện, công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo chất lượng các khối lượng đã được đặt hàng. Ban điều hành xác định đây vẫn là hoạt động nền tảng, đảm bảo nguồn thu để trang trải hầu hết chi phí quản lý công ty.

b) Tình hình thực hiện thi công xây dựng công trình năm 2019 cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực, doanh thu ghi nhận gần 82,28% kế hoạch. Việc mở

rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Tiếp tục áp dụng mô hình khoán chỉ tiêu lợi nhuận tạo sự chủ động cho đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch và cân đối chi phí cho từng gói thầu. Từng bước được các chủ đầu tư ghi nhận. Hầu hết các gói thầu đều thi công đúng tiến độ, chất lượng được chủ đầu tư đánh giá cao. Hiện công ty đang tiếp tục tham gia dự thầu các gói thầu tiếp theo và có các kết quả thuận lợi. Trong quá trình triển khai các hợp đồng thi công công trình, Công ty gặp rất nhiều khó khăn do còn vướng mặt bằng thi công.

Mặc dù có những chuyển biến tích cực nhưng doanh thu, lợi nhuận của hoạt động này chưa đạt kế hoạch đề ra.

c) Công tác quản lý vốn, tài sản, quản lý chất lượng, tiến độ công trình xây dựng, quản lý lao động...theo đúng các quy định của pháp luật, điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty.

- Hội đồng quản trị ban hành các quy chế, quy định phân cấp, phân quyền giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Đảm bảo sự điều hành không chồng chéo, các quy chế, quy định ban hành phù hợp với điều lệ công ty và các quy định hiện hành của pháp luật. Các quy chế quản lý nội bộ thường xuyên được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tế trong công tác quản lý sản xuất kinh doanh.

- Kết quả đạt được trong năm 2019, Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn của nhà nước và của doanh nghiệp, sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, quyền lợi của cổ đông được đảm bảo.

d) Công tác sắp xếp, tổ chức và tiền lương.

- Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 (24/4/2019) đã thống nhất miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT đối với ông Vũ Bảo Vân (có đơn xin thôi tham gia thành viên HĐQT). Đại hội đã bầu bổ sung thành viên HĐQT đối với bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh.

- Sau khi Đại hội bầu bổ sung thành viên HĐQT, HĐQT đã ban hành quyết định phân công lại nhiệm vụ đối với các thành viên HĐQT cho phù hợp.

- Công ty chấp hành nghiêm túc pháp luật lao động và đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể. Thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, tổ chức tham quan, nghỉ mát cho người lao động...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

a) Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã chủ động và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua, trong quá trình điều hành luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua khó khăn để phát triển, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm cho công ty, đảm bảo tăng doanh thu và lợi nhuận.

b) Thực hiện quy định của pháp luật, Điều lệ và nghị quyết của HĐQT, tiếp thu và triển khai các giải pháp cần thiết trong công tác quản trị doanh nghiệp theo

chỉ đạo của HĐQT và các đề xuất của Ban kiểm soát. Tình hình tài chính cơ bản được kiểm soát tốt. Vốn nhà nước và vốn của doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển.

c) HĐQT luôn theo dõi sát sao hoạt động chỉ đạo điều hành của Tổng giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành của Tổng giám đốc theo thẩm quyền được giao theo Điều lệ và quy chế làm việc của Hội đồng quản trị.

d) Qua công tác kiểm tra, giám sát, Hội đồng quản trị đã nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động, kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh của công ty và có những chỉ đạo kịp thời đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, hạn chế các sai sót, rủi ro.

e) Yêu cầu Tổng giám đốc tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện và thường xuyên báo cáo định kỳ hàng tháng cho HĐQT về các lĩnh vực hoạt động của Công ty, để HĐQT nghị quyết định hướng nhằm từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động ở từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty.

g) Trong năm 2019, theo Nghị quyết của HĐQT, Ban điều hành đã thực hiện tinh giản, sáp nhập 02 phòng nghiệp vụ thành 01 phòng, theo hướng chuyên môn hóa từng lĩnh vực hoạt động, đổi mới, sắp xếp đội ngũ cán bộ chủ chốt, thực hiện tốt các chính sách tiền lương, cải thiện điều kiện làm việc và chế độ phúc lợi cho người lao động, chấn chỉnh trong công tác quản lý khai thác xe máy thiết bị nhằm hạn chế rủi ro, từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1 Kế hoạch của năm 2020

Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Thực hiện 2019 | Kế hoạch 2020 | Tỷ lệ TH/KH |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng doanh thu | 408.140.615.037 | 440.000.000.000 | 108% |
| Tổng chi phí | 394.548.146.533 | 424.561.594.879 | 108% |
| Lợi nhuận trước thuế | 13.592.468.504 | 15.438.405.121 | 114% |
| Lợi nhuận sau thuế | 10.838.274.803 | 12.350.324.097 | 114% |
| Chi trả cổ tức (9%) | 8.190.000.000 | 8.190.000.000 | 100% |

3.2 Về xây dựng định hướng phát triển của Công ty:

Năm 2020 định hướng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần công trình cầu phà TP. Hồ Chí Minh là tiếp tục duy trì sự ổn định và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. HĐQT sẽ phối hợp với Tổng Giám đốc, Ban điều hành thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, trong đó tập trung

vào các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Đảm bảo hoàn thành tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị làm nền tảng xây dựng và thực hiện chiến lược, định hướng phát triển cho những năm tiếp theo.

2. Bảo toàn và phát triển vốn; đảm bảo vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được bảo toàn, hiệu quả và phát triển. Các hoạt động tài chính minh bạch, an toàn. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

3. Tăng cường giám sát hoạt động của công ty; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo an toàn vốn của cổ đông, đánh giá hiệu quả vốn đầu tư và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường công tác quản lý công nợ, không để phát sinh nợ xấu mới; cải thiện hơn nữa công tác quản lý dòng tiền nhằm góp phần gia tăng hiệu quả kinh doanh và đảm bảo an toàn thanh khoản.

4. Tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp và kỷ luật lao động của người lao động, nâng cao năng suất lao động để gia tăng năng lực cạnh tranh và uy tín của công ty. Tăng cường đào tạo trình độ nghiệp vụ của bộ phận quản lý trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, tài chính kế toán, quản trị doanh nghiệp...

5. Tiếp tục hoàn thiện các mô hình sản xuất: Tạo sự chủ động, hỗ trợ đơn vị kích thích sản xuất nhưng vẫn đảm bảo sự kiểm soát của công ty. Tiếp tục nỗ lực giữ vững thị trường sản phẩm dịch vụ công ích và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh bằng chất lượng, tính chuyên nghiệp và thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

6. Tiếp cận và nghiên cứu tham gia các hình thức kinh doanh, lĩnh vực mới có nhiều tiềm năng và phát triển các sản phẩm mới.

7. Xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2019 - 2021, trong đó xây dựng được về sản phẩm, lĩnh vực hoạt động thế mạnh của Công ty, nhu cầu về vốn, về số lượng trang thiết bị của công ty cần trang bị, đầu tư trong từng năm; Giải pháp huy động vốn.

8. Đảm bảo duy trì sự ổn định và phát triển trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)

1. Hội đồng quản trị

2. Ban Kiểm soát

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty con cho năm tài

chính kết thúc ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính : www.caupha.com

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Tổng Giám đốc



LÊ HỮU CHÂU

Đính kèm báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH & CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: www.aascs.com.vn Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 - 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Công Trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh & Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh: : Thi công xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố Hồ Chí Minh theo phân cấp quản lý; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;

Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lấp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);

Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Công ty có 01 công ty con và các Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

+ Công ty con:

| | |
|------------------------|--|
| Đơn vị | Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà |
| Địa chỉ | : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM |
| Tỷ lệ lợi ích | : 65% |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết | : 65% |

Các đơn vị trực thuộc

| | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|
| - Văn phòng | Hoạt động kinh doanh chính |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 1 | Quản lý chung |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 2 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 3 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 4 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 5 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 6 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 7 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 8 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 9 | Thi công công trình giao thông |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Ông Trần Minh Trung | Chủ tịch | Ngày 02 tháng 08 năm 2018 |
| Ông Lê Hữu Châu | Thành viên | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Tạ Thị Hồng Tâm | Thành viên | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Trịnh Văn Khâm | Thành viên | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên | Ngày 24 tháng 04 năm 2019 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Lê Hữu Châu | Tổng Giám đốc | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Vũ Tiến Đạt | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 04 tháng 05 năm 2016 |
| Ông Phạm Ngọc Thành | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 04 tháng 05 năm 2016 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------------|
| Ông Lê Mạnh Thư | Trưởng ban | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Trần Thái Phương | Thành viên | Ngày 12 tháng 04 năm 2016 |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 10 tháng 03 năm 2020



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Hữu Châu



Số: 197 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 10/03/2020 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh & Công ty con bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, trình bày từ trang 7 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

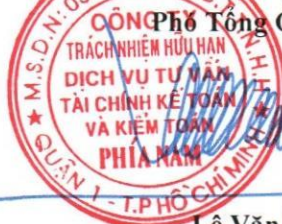
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh & Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, Ngày 19 tháng 3 năm 2020
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 340.033.132.163 | 292.473.840.936 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 56.937.656.564 | 48.297.334.482 |
| Tiền | 111 | | 56.937.656.564 | 48.297.334.482 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 214.119.057.652 | 165.448.316.985 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 191.510.627.647 | 136.761.706.296 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 11.792.899.555 | 16.403.928.289 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 18.323.796.980 | 14.501.846.614 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (7.508.266.530) | (2.219.164.214) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 59.250.773.701 | 62.929.947.538 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 59.250.773.701 | 62.929.947.538 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.725.644.246 | 15.798.241.931 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10.1 | 3.702.583.738 | 9.106.464.783 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.12 | 4.598.908.679 | 4.551.215.613 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 1.424.151.829 | 2.140.561.535 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 41.796.525.457 | 41.493.814.596 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 21.098.145.277 | 27.256.947.423 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 21.098.145.277 | 27.231.197.427 |
| - Nguyên giá | 222 | | 66.075.522.977 | 67.311.078.742 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (44.977.377.700) | (40.079.881.315) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | 25.749.996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 213.100.000 | 213.100.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (213.100.000) | (187.350.004) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 9.882.662.638 | 614.573.548 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9.882.662.638 | 614.573.548 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.815.717.542 | 13.622.293.625 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10.2 | 10.763.165.183 | 13.546.392.063 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 52.552.359 | 75.901.562 |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 381.829.657.620 | 333.967.655.532 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 279.572.438.462 | 229.938.835.776 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 279.572.438.462 | 229.938.835.776 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 106.809.557.085 | 93.472.169.101 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 77.477.982.304 | 46.397.012.112 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 3.138.491.222 | 534.627.166 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 7.004.829.359 | 3.446.717.546 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 46.879.229.767 | 54.846.265.137 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 39.596.326.082 | 32.634.977.808 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (1.333.977.357) | (1.392.933.094) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 102.257.219.158 | 104.028.819.756 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 102.257.219.158 | 103.761.169.981 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 59.467.052 | 59.467.052 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.577.505.223 | 1.027.487.416 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.483.790.052 | 7.253.939.544 |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm | 421a | | 959.078.363 | 665.372.228 |
| + LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 6.524.711.689 | 6.588.567.316 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.136.456.831 | 4.420.275.969 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.16 | - | 267.649.775 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | 267.649.775 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 381.829.657.620 | 333.967.655.532 |

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 406.796.282.837 | 408.698.775.104 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 406.796.282.837 | 408.698.775.104 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 362.641.625.340 | 366.086.353.521 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44.154.657.497 | 42.612.421.583 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.191.629.288 | 1.595.566.760 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 673.811.787 | 280.798.315 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 623.811.787 | 280.798.315 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 30.326.329.526 | 28.642.002.543 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14.346.145.472 | 15.285.187.485 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 152.702.912 | 364.409.439 |
| Chi phí khác | 32 | VI.5 | 906.379.880 | 1.933.469.437 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (753.676.968) | (1.569.059.998) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.592.468.504 | 13.716.127.487 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.748.010.682 | 2.835.267.791 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 6.183.019 | (21.532.656) |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 60 | | 10.838.274.803 | 10.902.392.352 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 10.664.279.889 | 10.683.567.316 |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 173.994.914 | 218.825.036 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | 1.172 | 932 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP. HCM ngày 10 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 13.592.468.504 | 13.716.127.487 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 02 | | 5.618.456.960 | 6.996.124.342 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 5.289.102.316 | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.676.007.687) | (1.644.566.760) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 623.811.787 | 280.798.315 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.447.831.880 | 19.348.483.384 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (53.267.777.140) | (9.656.740.098) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 3.018.239.397 | (5.760.076.099) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 40.586.547.932 | 4.953.459.672 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 8.187.107.925 | (8.243.469.647) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (623.811.787) | (280.798.315) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (2.190.000.000) | (2.055.956.481) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.243.151.000 | 2.368.443.552 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.293.959.062) | (2.433.591.667) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15.107.330.145 | (1.760.245.699) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.022.715.000) | (164.322.455) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 49.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 420.814.725 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.176.007.687 | 1.595.566.666 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.425.892.588) | 1.480.244.211 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
|--|-----------|-----|------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 79.290.454.473 | 71.072.201.563 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (72.329.106.199) | (58.418.104.554) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.002.463.749) | (9.898.441.947) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.041.115.475) | 2.755.655.062 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 8.640.322.082 | 2.475.653.574 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 48.297.334.482 | 45.821.680.908 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 56.937.656.564 | 48.297.334.482 |

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố Hồ Chí Minh theo phân cấp quản lý; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;

Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lắp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);

Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 9 Xí nghiệp trực thuộc

a. Công ty con hợp nhất :

Công ty con : Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

Địa chỉ : Số 451/10 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65 %

b. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc Hoạt động kinh doanh chính

| | |
|-------------------------------------|----------------------------------|
| - Văn phòng Công ty | : Quản lý chung |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 1 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 2 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 3 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 4 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 5 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 6 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 7 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 8 | : Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình giao thông 9 | : Thi công công trình giao thông |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh sẽ bắt đầu từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt, trong đó:

+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Công trình Cầu Phà được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CTCP-HĐQT ký ngày 03 tháng 07 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314571452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 08 năm 2017. Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 14/08/2017.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 20 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

| <u>Công ty</u> | <u>Quan hệ</u> |
|--|-----------------|
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC) | Cổ đông lớn 40% |

15. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 197.607.522 | 3.127.469.391 |
| Văn phòng Công ty | 19.343.314 | 17.006.569 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc Công ty con | 4.323.936 | 1.733.755 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 56.740.049.042 | 45.169.865.091 |
| Văn phòng Công ty | 53.781.648.840 | 33.964.022.716 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc Công ty con | 2.607.446.697 | 7.098.437.640 |
| Công ty con | 350.953.505 | 4.107.404.735 |
| Cộng | 56.937.656.564 | 48.297.334.482 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty mẹ | 183.822.588.779 | 132.645.484.446 |
| Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 1 | 13.673.025.664 | 7.947.221.920 |
| Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 | 23.584.115.648 | 28.802.928.397 |
| Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 3 | 9.841.205.151 | 5.243.826.004 |
| Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 4 | 20.845.925.875 | 13.285.520.619 |
| Khu quản lý đường thủy nội địa | 9.764.325.017 | 6.446.526.132 |
| BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè | 695.551.000 | 383.469.721 |
| BQL dự án lưới điện phân phối TPHCM | 9.662.628.911 | 6.317.115.017 |
| BQL CT CC Huyện Tam Nông | 344.906.000 | 721.728.000 |
| Trung tâm quản lý đường hầm Sông Sài Gòn | 11.671.549.973 | 10.358.607.732 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phước Kiếng | 3.794.027.265 | 7.159.687.973 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 79.945.328.275 | 45.978.852.931 |
| Công ty con | 7.688.038.868 | 4.116.221.850 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phước Kiếng | 2.222.887.800 | 726.521.053 |
| Công ty TNHH XD Bảo Nam Long | 1.090.661.216 | 2.993.700.797 |
| Công ty TNHH XD Bách Khang | 4.374.489.852 | 396.000.000 |
| Cộng | <u>191.510.627.647</u> | <u>136.761.706.296</u> |

2.2. Dài hạn

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

3.1. Trả trước cho người bán ngắn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Văn phòng | 330.149.000 | 3.345.175.528 |
| Cty TNHH MTV Đóng tàu và CN Hàng Hải Sài Gòn | 116.235.000 | 116.235.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nam Long | - | 2.069.937.400 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 213.914.000 | 1.159.003.128 |
| Xí nghiệp | 10.207.424.119 | 12.964.338.209 |
| Xí nghiệp công trình 1 | 714.171.125 | 1.123.583.330 |
| Xí nghiệp công trình 2 | 318.947.700 | 325.819.700 |
| Xí nghiệp công trình 3 | 3.876.875.130 | 48.273.250 |
| Xí nghiệp công trình 4 | 571.152.801 | 688.379.601 |
| Xí nghiệp công trình 5 | 1.284.090.387 | 1.197.227.473 |
| Xí nghiệp công trình 6 | 1.101.604.294 | - |
| Xí nghiệp công trình 7 | 308.248.896 | 313.003 |
| Xí nghiệp công trình 8 | - | 7.337.883.066 |
| Xí nghiệp công trình 9 | 2.032.333.786 | 2.242.858.786 |
| Công ty con | 1.255.326.436 | 94.414.552 |
| Cộng | <u>11.792.899.555</u> | <u>16.403.928.289</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 494.798.418 | - | 494.798.418 | - |
| - Phải thu của người lao động | 220.111.362 | - | 655.689.191 | - |
| + Các khoản trích theo lương | 172.086.600 | - | 180.905.625 | - |
| + Thuế TNCN | 48.024.762 | - | 166.155.247 | - |
| + Khác | - | - | 308.628.319 | - |
| - Tạm ứng | 7.931.670.073 | - | 2.746.642.072 | - |
| + Văn phòng | 563.797.232 | - | 656.167.552 | - |
| + Xí nghiệp trực thuộc | 7.367.872.841 | - | 2.090.474.520 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 6.817.459.347 | - | 6.359.489.797 | - |
| - Phải thu khác | 2.859.757.780 | - | 4.245.227.136 | - |
| Văn phòng | 734.318.621 | - | 748.380.754 | - |
| + Phải thu về duy tu | 24.187.273 | - | 24.187.273 | - |
| + XD trạm ép rác kín | 693.593.810 | - | 693.593.810 | - |
| + Phải thu khác | 16.537.538 | - | 30.599.671 | - |
| Xí nghiệp | 2.125.358.786 | - | 3.496.769.461 | - |
| + XN công trình 1 | 220.000.000 | - | 510.000.000 | - |
| + XN công trình 2 | - | - | 439.649.311 | - |
| + XN công trình 3 | 1.373.006.915 | - | 886.291.000 | - |
| + XN công trình 4 | - | - | 20.547.000 | - |
| + XN công trình 5 | 6.599.330 | - | 5.509.719 | - |
| + XN công trình 6 | - | - | - | - |
| + XN công trình 7 | 12.428.614 | - | 40.614 | - |
| + XN công trình 8 | - | - | 1.337.867.972 | - |
| + XN công trình 9 | 513.323.927 | - | 296.863.845 | - |
| Công ty con | 80.373 | - | 76.921 | - |
| Cộng | 18.323.796.980 | | 14.501.846.614 | |

4.2. Dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | | | | |
| Cty CP ĐT & XD Số 17 Thăng Long | 1.499.218.214 | 1.499.218.214 | 1.499.218.214 | 1.499.218.214 |
| Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà | 337.118.000 | 337.118.000 | 337.118.000 | 337.118.000 |
| Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà | 382.828.000 | 382.828.000 | 382.828.000 | 382.828.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Công Lý | 3.229.102.316 | 3.229.102.316 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đức Phan | 2.060.000.000 | 2.060.000.000 | - | - |
| Cộng | 7.508.266.530 | 7.508.266.530 | 2.219.164.214 | 2.219.164.214 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên vật liệu | 35.899.441.038 | | 7.425.976.001 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 5.603.481.134 | | 3.363.529.881 | |
| - Chi phí SXKDD | 17.747.851.529 | | 52.140.441.656 | |
| Cộng | 59.250.773.701 | - | 62.929.947.538 | - |

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| 7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| 7.2. Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Công trình xây dựng trụ sở làm việc | 9.882.662.638 | 614.573.548 |
| Cộng | 9.882.662.638 | 614.573.548 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.190.381.529 | 5.142.295.063 | 60.208.986.878 | 769.415.272 | 67.311.078.742 |
| - Mua trong năm | 59.500.000 | - | - | - | 59.500.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Tăng do phân loại lại | - | - | - | - | - |
| - Giảm do hợp nhất | - | - | (1.295.055.765) | - | (1.295.055.765) |
| - Tăng do phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.249.881.529 | 5.142.295.063 | 58.913.931.113 | 769.415.272 | 66.075.522.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 562.896.686 | 4.037.058.463 | 34.720.815.607 | 759.110.559 | 40.079.881.315 |
| - Khấu hao trong năm | 64.481.577 | 424.484.821 | 5.064.088.477 | 8.736.996 | 5.561.791.871 |
| - Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - |
| - Giảm do góp vốn vào | - | - | - | - | - |
| - Giảm do hợp nhất | - | - | - | - | - |
| - Giảm do thanh lý trong năm | - | - | (664.295.486) | - | (664.295.486) |
| Số dư cuối năm | 627.378.263 | 4.461.543.284 | 39.120.608.598 | 767.847.555 | 44.977.377.700 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 627.484.843 | 1.105.236.600 | 25.488.171.271 | 10.304.713 | 27.231.197.427 |
| Tại ngày cuối năm | 622.503.266 | 680.751.779 | 19.793.322.515 | 1.567.717 | 21.098.145.277 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

9 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 213.100.000 | 213.100.000 |
| - Mua trong năm | | | | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 213.100.000 | 213.100.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 187.350.004 | 187.350.004 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 25.749.996 | 25.749.996 |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 213.100.000 | 213.100.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | 25.749.996 | 25.749.996 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 10.1 Ngắn hạn | | |
| a. Văn phòng | - | |
| b. Xí nghiệp | 3.702.583.738 | 9.106.464.783 |
| + Xí nghiệp công trình 2 | 1.155.345.457 | 1.177.409.093 |
| + Xí nghiệp công trình 3 | | |
| + Xí nghiệp công trình 4 | 1.278.634.048 | 844.999.886 |
| + Xí nghiệp công trình 5 | 185.172.998 | 203.446.228 |
| + Xí nghiệp công trình 6 | 3.250.000 | - |
| + Xí nghiệp công trình 7 | 53.751.814 | 14.868.953 |
| + Xí nghiệp công trình 8 | 766.319.300 | 5.920.285.354 |
| + Xí nghiệp công trình 9 | 260.110.121 | 945.455.269 |
| Cộng | <u>3.702.583.738</u> | <u>9.106.464.783</u> |
| 10.2 Dài hạn | | |
| a. Văn phòng | 10.763.165.183 | 13.546.392.063 |
| + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (cũ Lasen) | - | 908.597.983 |
| + Lợi thế kinh doanh (*) | 9.406.458.849 | 10.974.201.991 |
| + Chi phí dự cầu | 831.796.045 | 1.663.592.089 |
| + Khác | 524.910.289 | |
| b. Xí nghiệp | - | - |
| Cộng | <u>10.763.165.183</u> | <u>13.546.392.063</u> |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 11.1. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| a. Văn phòng Công ty | 20.045.922.822 | 20.045.922.822 | 23.586.917.313 | 23.586.917.313 |
| CTCP Công trình Giao Thông Sài Gòn | 13.777.476.154 | 13.777.476.154 | 15.142.679.969 | 15.142.679.969 |
| Công ty TNHH ĐT XD & PT CTGT 6 | 46.522.300 | 46.522.300 | - | - |
| CN Cty Sao Mai - Công ty TNHH MTV đóng tàu 76 | 53.672.000 | 53.672.000 | 228.501.000 | 228.501.000 |
| Cty CP ĐT và XD Công trình 3 | - | - | 909.265.000 | 909.265.000 |
| Phải trả nhà cung cấp | 6.168.252.368 | 6.168.252.368 | 7.306.471.344 | 7.306.471.344 |
| b. Xí nghiệp | 78.102.938.802 | 78.102.938.802 | 65.277.099.385 | 65.277.099.385 |
| Xí nghiệp công trình 1 | 12.900.439.587 | 12.900.439.587 | 4.359.230.423 | 4.359.230.423 |
| Xí nghiệp công trình 2 | 2.001.669.800 | 2.001.669.800 | 493.150.121 | 493.150.121 |
| Xí nghiệp công trình 3 | 7.959.032.780 | 7.959.032.780 | 450.800.550 | 450.800.550 |
| Xí nghiệp công trình 4 | 6.615.394.214 | 6.615.394.214 | 9.337.190.431 | 9.337.190.431 |
| Xí nghiệp công trình 5 | 15.546.878.370 | 15.546.878.370 | 8.996.994.087 | 8.996.994.087 |
| Xí nghiệp công trình 6 | 2.790.817.178 | 2.790.817.178 | 197.029.500 | 197.029.500 |
| Xí nghiệp công trình 7 | 7.491.544.414 | 7.491.544.414 | 93.429.636 | 93.429.636 |
| Xí nghiệp công trình 8 | 19.471.809.746 | 19.471.809.746 | 36.000.045.614 | 36.000.045.614 |
| Xí nghiệp công trình 9 | 3.325.352.713 | 3.325.352.713 | 5.349.229.023 | 5.349.229.023 |
| c. Công ty con | 8.660.695.461 | 8.660.695.461 | 4.608.152.403 | 4.608.152.403 |
| Cộng | 106.809.557.085 | 106.809.557.085 | 93.472.169.101 | 93.472.169.101 |

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

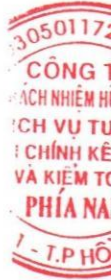
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 388.287.188 | 8.548.038.783 | 5.887.028.056 | - | 3.049.297.915 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 4.551.215.613 | - | 389.481.922 | 341.788.856 | 4.598.908.679 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.953.411.327 | 146.339.978 | 2.741.711.298 | 2.190.000.000 | 1.329.682.726 | 74.322.675 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 187.150.208 | - | 473.963.318 | 366.411.581 | 94.469.103 | 14.870.632 |
| Thuế nhà đất | - | - | - | - | - | - |
| Tiền thuế đất | - | - | 1.005.647.488 | 1.005.647.488 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Chi phí phạt khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 6.691.777.148 | 534.627.166 | 13.163.842.809 | 9.795.875.981 | 6.023.060.508 | 3.138.491.222 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 13.1. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 6.201.860 | 46.655.686 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 499.427.637 | 499.427.637 |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | - | - |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 45.196.718.710 | 51.607.639.906 |
| Văn phòng | 9.055.264.278 | 8.370.391.248 |
| + BĐH cảng Bến Dầm | - | 103.621.891 |
| + Phòng kinh doanh | 1.345.121.292 | 311.286.401 |
| + Phòng kế hoạch đầu tư | - | 3.259.906 |
| + Phải trả Phòng quản lý chất lượng | 256.238.481 | 243.998.016 |
| + XN công trình 7 - Nguyễn Xuân Khoa | 2.369.243.266 | 3.148.054.662 |
| + BĐH sửa chữa cầu Long Kiểng H. Nhà Bè | 154.099.448 | 154.099.448 |
| + Phải trả cổ tức cho cổ đông | 4.009.902.999 | 4.068.669.250 |
| + Đoàn Thanh Niên | 240.901.451 | 159.890.528 |
| + Khác | 679.757.341 | 177.511.146 |
| Xí nghiệp | 36.141.454.432 | 43.237.248.658 |
| + Xí nghiệp công trình 1 | 13.708.586.952 | 19.526.921.103 |
| + Xí nghiệp công trình 2 | 4.265.018.074 | 6.296.100.834 |
| + Xí nghiệp công trình 3 | 146.576.638 | 584.816.912 |
| + Xí nghiệp công trình 4 | 2.596.636.610 | 6.749.006.552 |
| + Xí nghiệp công trình 5 | 362.598.416 | 2.537.481.620 |
| + Xí nghiệp công trình 6 | 1.230.611.455 | 81.468.000 |
| + Xí nghiệp công trình 7 | 672.051.707 | 214.978.024 |
| + Xí nghiệp công trình 8 | 5.808.917.499 | 3.142.607.717 |
| + Xí nghiệp công trình 9 | 7.350.457.081 | 4.103.867.896 |
| Công ty con | 1.176.881.560 | 2.692.541.908 |
| Cộng | 46.879.229.767 | 54.846.265.137 |

13.2. Dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

14.1. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay tổ chức tín dụng | 38.096.326.082 | 38.096.326.082 | 79.290.454.473 | 71.329.106.199 | 30.134.977.808 | 30.134.977.808 |
| - Công ty mẹ | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM (i) | 38.096.326.082 | 38.096.326.082 | 79.290.454.473 | 71.329.106.199 | 30.134.977.808 | 30.134.977.808 |
| b. Vay cá nhân | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | 1.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Công ty con | | | | | | |
| Ông Nguyễn Trọng Ngồn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Bà Tạ Thị Hồng Tâm | - | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 39.596.326.082 | 39.596.326.082 | 79.290.454.473 | 72.329.106.199 | 32.634.977.808 | 32.634.977.808 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số HĐ vay | Ngày HĐ vay | Mục đích | Thời hạn vay | Lãi suất (/năm) | Số dư nợ tại ngày 31/12/2019 | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|----------------------|-------------|----------------------|----------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------|
| - 01/2019/94435/HHTD | 28/08/2019 | Bổ sung vốn lưu động | Theo giải ngân | Theo giải ngân | 38.096.326.082 | Tín chấp |
| Cộng | | | | | 38.096.326.082 | |

14.2. Dài hạn

14.3. Các khoản nợ thuê tài chính

14.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

14.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 91.000.000.000 | 59.467.052 | 451.520.497 | 2.101.450.933 | 7.681.204.890 | 101.293.643.372 |
| - Vốn của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | 2.100.000.000 | - | 2.100.000.000 |
| - Lợi nhuận năm trước | - | - | - | 218.825.036 | 10.683.567.316 | 10.902.392.352 |
| - Chi thường Ban Điều hành (*) | - | - | - | - | (40.998.066) | (40.998.066) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 575.966.919 | - | (575.966.919) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi | - | - | - | - | (2.303.867.677) | (2.303.867.677) |
| - Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 | - | - | - | - | (4.095.000.000) | (4.095.000.000) |
| - Chia cổ tức đợt 1 năm 2018 | - | - | - | - | (4.095.000.000) | (4.095.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 91.000.000.000 | 59.467.052 | 1.027.487.416 | 4.420.275.969 | 7.253.939.544 | 103.761.169.981 |
| - Vốn của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận năm nay | - | - | - | 173.994.914 | 10.664.279.889,00 | 10.838.274.803,00 |
| - Tặng do hợp nhất | - | - | - | - | 573.659.652,00 | 573.659.652,00 |
| - Chi thường Ban Điều hành (*) | - | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 550.017.807,00 | - | (550.017.807,00) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (*) | - | - | - | - | (2.200.071.226,00) | (2.200.071.226,00) |
| - Chia cổ tức đợt 2 năm 2018 (*) | - | - | - | - | (4.095.000.000,00) | (4.095.000.000,00) |
| - Tạm chia cổ tức năm 2019 (**) | - | - | - | - | (4.095.000.000,00) | (4.095.000.000,00) |
| - Giảm do hợp nhất | - | - | - | (2.457.814.052,00) | (68.000.000) | (2.525.814.052,00) |
| Số dư cuối năm | 91.000.000.000 | 59.467.052 | 1.577.505.223 | 2.136.456.831 | 7.483.790.052 | 102.257.219.158 |

(*) Phân phối cổ tức và trích lập quỹ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 43/NQ-CTCP-HĐQT ngày 24/04/2019

(**) Tạm chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 86/NQ-CTCP-HĐQT ngày 08/11/2019.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

| | Tỷ lệ | Số lượng CP | Giá trị vốn |
|--|----------------|------------------|-----------------------|
| + Cty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC | 40,00% | 3.640.000 | 36.400.000.000 |
| + Tạ Thị Hồng Tâm | 7,69% | 700.000 | 7.000.000.000 |
| + Huỳnh Bá Lân | 10,59% | 963.900 | 9.639.000.000 |
| + Cổ đông khác | 41,72% | 3.796.100 | 37.961.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 9.100.000 | 91.000.000.000 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận"

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 8.190.000.000 | 8.190.000.000 |

c. Cổ phiếu"

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.100.000 | 9.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.100.000 | 9.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.100.000 | 9.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.100.000 | 9.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.100.000 | 9.100.000 |

d. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 9,0% | 9,0% |

16 . NGUỒN KINH PHÍ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|--------------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 267.649.775 | (499.186.974) |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 251.526.975 | 592.969.075 |
| - Chi sự nghiệp trong năm | (519.176.750) | 173.867.674 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | 267.649.775 |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

17.1. Tài sản nhận giữ hộ

17.2. Ngoại tệ các loại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu công tác duy tu khoán | 138.776.986.960 | 128.319.672.403 |
| - Doanh thu xây dựng công trình, kiểm định tư vấn giám | 260.839.724.604 | 275.733.479.040 |
| - Doanh thu công tác khai thác đạ cầu | - | 704.939.275 |
| - Doanh thu cho thuê xe máy | 57.523.633 | 1.801.763.639 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 7.122.047.640 | 2.138.920.747 |
| Cộng | 406.796.282.837 | 408.698.775.104 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn duy tu cầu | 110.224.337.912 | 101.791.642.324 |
| - Giá vốn xây dựng công trình, hoạt động kiểm định | 245.554.178.429 | 260.387.452.382 |
| - Giá vốn khai thác đạ cầu | - | 362.451.590 |
| - Giá vốn cho thuê xe máy | 15.001.644 | 1.425.058.417 |
| - Giá vốn hàng hóa | 6.848.107.355 | 2.119.748.808 |
| Cộng | 362.641.625.340 | 366.086.353.521 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.101.894.530 | 1.595.566.760 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.378.399 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 76.356.359 | - |
| Cộng | 1.191.629.288 | 1.595.566.760 |

4. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| - Thu tiền bồi thường sửa chữa cầu do va đụng | 152.702.377 | 306.314.132 |
| - Thu nhập từ mua hồ sơ thầu | - | 9.090.910 |
| - Thu thanh lý vật tư phế liệu thu hồi | - | 49.000.000 |
| - Thu nhập khác | 535 | 4.397 |
| Cộng | 152.702.912 | 364.409.439 |

5. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa cầu, đường do va đụng | 70.947.472 | 192.900.620 |
| - Xử lý chi phí thanh lý kho Tô Hiến Thành | - | 901.776.893 |
| - Chi phí thanh lý đạ cầu | 831.796.044 | 835.607.764 |
| - Chi phí khác | 3.636.364 | 3.184.160 |
| Cộng | 906.379.880 | 1.933.469.437 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 10.664.279.889 | 10.683.567.316 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | - | 2.200.071.226 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.100.000 | 9.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.172 | 932 |

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 79.290.454.473

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 71.329.106.199
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 1.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)

Mối quan hệ

Cổ đông lớn 40%

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| Trả cổ tức | 3.276.000.000 | 3.276.000.000 |

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.

| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| + Phải trả cổ tức | 1.638.000.000 | 1.638.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

4. Quỹ lương thực hiện của Tổng giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương của Tổng Giám đốc | 331.200.000 | 329.550.000 |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 944.500.000 | 873.100.000 |
| Cộng | 1.275.700.000 | 1.202.650.000 |

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu